

Bản án số: 20/2018/KDTM-PT
Ngày 07 - 6 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên;

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh;

Bà Huỳnh Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2017/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”;

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 413/2017/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 598A/2018/QĐ - PT ngày 10 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Bảo T1, Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - Phòng thu hồi nợ - Trung tâm xử lý nợ - Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (có mặt).

2. Ông Phan Xuân H1, Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - Phòng thu hồi nợ - Trung tâm xử lý nợ - Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (có mặt).

Cùng địa chỉ: 41 đường E, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Anh D (có mặt).

Địa chỉ: Số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Anh S (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị H (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 445/26/4B Y, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Võ Thị Bích L sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ : Số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Đình V1, Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Q

Địa chỉ : Số 22 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bảo T1 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Tiến V, sinh năm 1945 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960 (có mặt).

4. Ông Trần Anh K1 (vắng mặt).

5. Ông Trần Anh K2 (vắng mặt).

Ông Trần Anh K1, ông Trần Anh K2 cùng ủy quyền cho ông Trần Anh D.

Cùng địa chỉ : Số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Các bị đơn gồm ông Trần Anh D, ông Trần Anh S, bà Trần Thị H, Bà Võ Thị Bích L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Tiến V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I/ Theo 4 đơn khởi kiện cùng ngày 27/6/2011 của Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Đ - Chi nhánh Phú Nhuận (từ đây viết tắt là Đ), đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý :

- Hồ sơ vụ án số 898/2011/KDTM-ST ngày 14/10/2011 - Đ kiện ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L khoản vay 2.000.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng (từ đây viết là HĐTD) số 0050900295 & khoản vay 1.200.000.000 đồng của HĐTD số 0050900298;

- Hồ sơ vụ án số 890/2011/KDTM-ST ngày 11/10/2011 - Đ kiện ông Trần Anh S khoản vay 890.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 0050900297;

- Hồ sơ vụ án số 889/2011/KDTM-ST ngày 11/10/2011- Đ kiện bà Trần Thị H khoản vay 2.000.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 0050900296;

- Tòa án nhân dân quận B đã thụ lý số 482/2011/DSST ngày 11/10/2011, sau được chuyển theo Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo yêu cầu lấy vụ án lên của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý số 24KDTM-ST ngày 14/3/201- Đ kiện ông Trần Anh S khoản vay 200.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 0050900299.

và theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Đ:

1/ Ngày 25/11/2009 Đ - Chi nhánh Phú Nhuận có ký với ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L HĐTD số 0050900295 cho vay số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 10,5%/năm, cố định trong 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 6 tháng, lãnh lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 5%/ năm nhưng không được vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có); lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay kinh doanh. Tài sản bảo đảm của HĐTD số 0050900295 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 66 (số cũ là 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 0050900295/HĐTC/2009 ngày 25/12/2009, có chứng nhận của Công chứng viên Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh; đăng ký thế chấp ngày 25/11/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của Phòng Tài nguyên & Môi trường quận B.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn, ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ được quy định trong hợp đồng tín dụng. Dư nợ còn lại của hợp đồng này, tạm tính đến hết ngày 28/10/2013 là :

Nợ gốc : 2.000.000.000 đồng

Lãi trong hạn : 289.772.222 đồng

Lãi quá hạn : 1.424.000.000 đồng

Phạt : 222.718.574 đồng

Tổng cộng : 3.936.490.796 đồng

Đ đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán, nhưng ông D và bà L vẫn không thanh toán nợ vay cho Đ ; Bên vay đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ. Do vậy Đ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bên vay trả ngay các khoản nợ nói trên cho Đ.

Ngoài ra ông D và bà L còn phải tiếp tục trả lãi nợ quá hạn theo HĐTD từ ngày 29/10/2013 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Nếu ông D và bà L không thanh toán hoặc thanh toán không đúng, Đ có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

2/ Ngày 25/11/2009 Đ- Chi nhánh Phú Nhuận và bên vay là bà Trần Thị H đã thỏa thuận ký kết hợp đồng số 0050900296 với số tiền vay là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ; Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh ; phương thức trả nợ: trả lãi hàng tháng, nợ gốc trả cuối kỳ ; lãi suất cho vay ; 10,5%/năm, cố định trong 3 tháng đầu tiên , từ tháng thứ 4 áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 6 tháng, lãi cuối kỳ cộng biên độ 5%/năm nhưng không được vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông D và bà L ; tài sản này được thế chấp theo HĐTC số 0050900296/HĐTC/2009 ngày 25/11/2009, lập tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ; đăng ký giao dịch bảo đảm số 41-2009-8481 ngày 07/12/2009 tại Phòng Tài nguyên & Môi trường quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn, bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ được quy định trong hợp đồng tín dụng. Dư nợ còn lại của hợp đồng này, tạm tính đến hết ngày 28/10/2013 là :

Nợ gốc : 2.000.000.000 đồng

Lãi trong hạn : 289.272.222 đồng

Lãi quá hạn : 1.424.000.000 đồng

Phạt : 222.277.887 đồng

Tổng cộng : 3.935.550.109 đồng

Đ đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán, nhưng bên vay vẫn không thanh toán nợ vay cho Đ ; Bên vay đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ. Do vậy Đ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bên vay trả ngay các khoản nợ nói trên cho Đ.

Ngoài ra bà H còn phải tiếp tục trả lãi nợ quá hạn theo HĐTD từ ngày 29/10/2013 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Nếu bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đúng, Đ có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền cho phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

3/ Ngày 25/11/2009 Đ- Chi nhánh Phú Nhuận và bên vay là ông Trần Anh S đã ký kết HĐTD số 0050900297 với số tiền vay là 890.000.000 đồng ;Mục đích vay góp vốn kinh doanh ; phương thức trả nợ: trả lãi hàng tháng, nợ gốc trả cuối kỳ ; lãi suất cho vay ; 10,5%/năm, cố định trong 3 tháng đầu tiên , từ tháng thứ 4 áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 6 tháng, lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 5%/ năm nhưng không được vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L ; tài sản này được thế chấp theo HĐTC số 0050900297/HĐTC/2009 ngày 25.11.2009, lập tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ; đăng ký giao dịch bảo đảm số 41-2009-8481 ngày 07.12.2009 tại Phòng Tài nguyên & Môi trường quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn, ông S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ được quy định trong hợp đồng tín dụng. Dư nợ còn lại của hợp đồng này, tạm tính đến hết ngày 28/10/2013 là :

Nợ gốc : 890.000.000 đồng

Lãi trong hạn : 128.726.139 đồng

Lãi quá hạn : 641.601.000 đồng

Phạt : 93.271.034 đồng

Tổng cộng : 1.753.598.173 đồng

Đ đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán, nhưng bên vay vẫn không thanh toán nợ vay cho Đ ; Bên vay đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ. Do vậy Đ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bên vay trả ngay các khoản nợ nói trên cho Đ.

Ngoài ra ông S còn phải tiếp tục trả lãi nợ quá hạn theo HĐTD từ ngày 29/10/2013 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Nếu ông S không thanh toán hoặc thanh toán không đúng, Đ có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền cho phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

4/ Ngày 25/11/2009 Đ-Chi nhánh Đ ký hợp đồng tín dụng số 0050900298 với Bà Võ Thị Bích L và ông Trần Anh D , theo đó Đ cho ông D và bà L vay số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) ; mục đích góp vốn kinh doanh ; thời hạn vay 12 tháng , kể từ ngày bên vay nhận nợ lần đầu ; Lãi suất cho vay là 10,5%/ năm cố định trong 3 tháng đầu tiên , từ tháng thứ 4 áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 6 tháng, lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 5%/năm nhưng không vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn ; tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2, tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), theo hợp đồng thế chấp số 0050900298/HĐTC/2009 ngày 01/12/2009, có chứng nhận của công chứng viên của Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn, ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ được quy định trong hợp đồng tín dụng. Dư nợ còn lại của hợp đồng này, tạm tính đến hết ngày 28/10/2013 là :

Nợ gốc	: 1.200.000.000 đồng
Lãi trong hạn	: 174.880.000 đồng
Lãi quá hạn	: 849.600.000 đồng
Phạt	: 131.061.758 đồng
Tổng cộng	: 2.355.541.758 đồng

Đ đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán, nhưng ông D và bà L vẫn không thanh toán nợ vay cho Đ ; Bên vay đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ. Do vậy Đ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bên vay trả ngay các khoản nợ nói trên cho Đ.

Ngoài ra ông D và bà L còn phải tiếp tục trả lãi nợ quá hạn theo HĐTD từ ngày 29/10/2013 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Nếu ông D và bà L không thanh toán hoặc thanh toán không đúng, Đ có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

5/ Đ-Chi nhánh Phú Nhuận có cho ông Trần Anh S vay khoản tiền 200.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900299 ngày 25/11/2009, với mục đích tiêu dùng, thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày nhận nợ lần đầu ; Lãi suất cho vay là 14,4% cố định trong 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng, lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất thỏa thuận ban đầu và không vượt quá 18%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Bảo đảm cho khoản vay này, hai bên có ký kết HĐTC quyền sử dụng đất số 0050900299/HĐTC/2009 ngày 01/12/2009 bằng quyền sử dụng đất của người thứ ba là ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L, theo đó thế chấp quyền sử dụng đất của 984m² đất (trong đó đất LN là 780m², HLĐB là 204m²), thuộc thửa số 250 tờ bản đồ C2 tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05 QSDĐ/CQ HĐ (số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ), do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp ngày 15/02/1997. Phạm vi bảo đảm là toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của bên thế chấp và/hoặc bên vay với Đ bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, các khoản phải trả khác) ; Các nghĩa vụ được bảo đảm là các nghĩa vụ của bên thế chấp và /hoặc bên vay với Đ bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước và sau thời điểm ký hợp đồng này. Nghĩa vụ được bảo đảm tại mỗi thời điểm đối với nợ gốc và/hoặc số dư bảo lãnh tối đa không quá 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) theo HĐTD số 0050900299 ngày 25/11/2009. (Tài sản này cũng bảo đảm cho khoản vay 1.200.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900298 ký ngày 25/11/2009. HĐTC có chứng nhận của công chứng viên Phòng công chứng số 02 tỉnh Bình Dương ; số công chứng 6900 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện A2, tỉnh Bình Dương.

Thực hiện hợp đồng, ông S vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Đ, tính đến hết ngày 28/10/2013, ông S còn nợ Đ các khoản nợ sau:

Nợ gốc:	200.000.000 đồng
Lãi trong hạn:	31.990.272 đồng
Lãi quá hạn:	141.600.000 đồng
Lãi phạt :	25.843.782 đồng
Tổng cộng:	399.434.054 đồng

Ngoài ra ông S phải tiếp tục thanh toán tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tiếp tục từ ngày 29/10/2013 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Đ xác định trong các hồ sơ tín dụng nói trên của các bị đơn không có giấy uỷ quyền nhận tiền, không có uỷ nhiệm chi, vì bên vay nhận tiền trực tiếp.

Riêng các bản kê chi tiền của các khoản tiền vay nói trên đến nay Đ vẫn chưa tìm ra để cung cấp cho Tòa án, vì tài liệu này đã lâu và có quá nhiều, lại không để chung trong hồ sơ tín dụng này. Đ cho rằng do Đ chưa cung cấp được các tài liệu nói trên, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ mà giải quyết xét xử.

Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu các bị đơn phải thanh toán ngay số nợ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu hoà giải Ngân hàng đồng ý cho thời hạn là 2 tháng để thanh toán nợ, đồng thời do các bị đơn không thừa nhận nợ, nên Đ không thể xem xét giảm lãi cho các bị đơn.

Về các hạng mục sửa chữa nhà của ông Nguyễn Tiến V, bà Nguyễn Thị T, ông V và bà T có yêu cầu Đ thanh toán nếu nhà số 66 bị phát mãi thu hồi nợ, Đ không chấp nhận thanh toán theo yêu cầu của ông V và bà T, vì Đ không được thông báo về việc sửa chữa này.

II/ Bị đơn ông Trần Anh D trình bày: ông xác định các em ông (Bà H, ông S) và vợ ông (bà L) có ký vào 5 hợp đồng tín dụng, 5 hợp đồng thế chấp, các giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt của các hợp đồng mà Đ đã nộp cho Tòa án. Mục đích của gia đình ông lúc bấy giờ muốn vay tiền của Đ để sản xuất kinh doanh.

Nhưng thực tế là ông, các em ông và vợ ông chưa có nhận một khoản tiền nào từ Đ theo các hợp đồng này, chính vì thế mà ông và các em cùng vợ ông không hề đóng lãi cho Đ về các khoản vay này, vì không có giao, nhận tiền vay nên không thể trả. Đ đến nay vẫn không cung cấp được bản kê chi tiền theo yêu cầu của Tòa án, đã chứng minh rằng gia đình ông không có nhận tiền vay của các hợp đồng này.

Dù đã ký các HĐTD, HĐTC, giấy lĩnh tiền từ tài khoản, giấy nhận nợ mà không được Đ giao tiền, nhưng gia đình ông lúc bấy giờ không làm đơn tố cáo, khiếu nại Đ vì còn lo làm ăn, và nghĩ chưa có nhận tiền thì không sao, cũng như là doanh nghiệp tối kỵ khi dẫn nhau ra tòa án, sau đó Đ lại đồng ý cho bà T vay tiền để mua nhà của ông.

Do không có nhận tiền vay, nên ông đồng thời đại diện theo uỷ quyền của ông S, bà H và bà L không thể có ý kiến hoà giải với Đ, không chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Đ.

Ngày 05/4/2012 ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L có đơn yêu cầu phản tố, cho rằng anh em ông và vợ chồng ông không nhận tiền vay vốn theo các hợp đồng tín dụng đã ký nên yêu cầu Tòa án xử tuyên hủy 4 hợp đồng tín

dụng 0050900295 ;0050900296 ;0050900297 ;0050900298 và 0050900299 và buộc Đ trả lại giấy tờ theo các hợp đồng thế chấp, liên quan đến :

+Quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X , Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh , cụ thể bao gồm :

*Quyết định chứng nhận QSDĐ số 925/QĐ-ĐĐ do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/3/1993.

*Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 25/12/1997 ;

*Hợp đồng mua bán nhà số 3326/HĐ-MBN ký ngày 19/5/1999 ;

*Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 22/6/1999 ;

*Quyết định đổi số nhà số 4096/QĐ-UB.

Buộc Đ hủy bỏ hợp đồng bán nhà số 66 X, Phường 26, quận B cho bà Nguyễn Thị T và giấy ngân hàng xác nhận bà T là chủ sở hữu nhà số 66 X chưa được sự đồng ý của vợ chồng ông về quyền sở hữu nhà số 66 X khi Đ và bà T chưa thanh toán cho vợ chồng ông số tiền như hợp đồng mua bán nhà số 66 X cho bà Nguyễn Thị T mà Đ đã soạn để bán nhà của vợ chồng ông cho bà T.

Buộc Đ phải có trách nhiệm hòa giải với bà Nguyễn Thị T để hoàn trả lại căn nhà số 66 X cho vợ chồng ông.

+Đối với thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2, tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) :

*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) số 05 QSDĐ/OOHD do UBND Thuận An, Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp ngày 15/02/1997;

*Hợp đồng ủy quyền công chứng 85 do phòng Công chứng số 02 tỉnh Bình Dương chứng nhận ngày 22/11/2006)

- Bà Võ Thị Bích L: thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông D. Bà L không có bổ sung gì khác.

III/ Công ty Q (từ đây viết là VAMC) do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 04/9/2014 Công ty Q đã ký hợp đồng mua bán nợ với Đ (thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt) số 2083/2014/MBN.VAMC2-Đ mua các khoản nợ theo các HĐTD nói trên của Đ. VAMC biết Đ đang kiện đòi nợ các bị đơn tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về các khoản nợ này. VAMC đồng ý để Đ tiếp tục khởi kiện khách hàng đòi các khoản nợ nói trên với tư cách là nguyên đơn; VAMC chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan , không có yêu cầu gì.

IV/ Theo đơn đề nghị cũng là đơn yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tiến V đề ngày 18/9/2015 và lời trình bày tại tòa án:

Ông ký hợp đồng thuê nhà số 66 (số cũ 57/A6) với bà Nguyễn Thị T có sự chứng kiến của ông Trần Anh D (chủ nhà cũ) và ông N1 hàng xóm. Ông V đã đăng ký kinh doanh cho thuê nhà trọ tại UBND quận B. Ông V có đăng ký tạm trú cho 25 người thuê tại nhà số 66 X, Phường 26, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có xác nhận của Công an Phường 26, Quận B. Ông V xác định ông không ký hợp đồng bằng văn bản với từng người thuê.

Khi ký hợp đồng thuê nhà với bà T, ông biết chủ cũ căn nhà là ông Trần Anh D nhưng không biết nhà đất đang thế chấp tại Đ. Ông đã đặt cọc tiền thuê nhà 51.000.000 đồng cho bà T. Khi thuê nhà ông có sửa chữa nhà để cho thuê, chi phí là 146.900.000 đồng, bao gồm phần trệt của phía trước căn nhà là 62.400.000 đồng, phần trệt của phía sau nhà là 84.500.000 đồng. (theo định giá của Công ty thẩm định giá Chuẩn Việt)

Trong trường hợp Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của Đ và ông D, bà L không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Đ; Căn nhà số 66 X bị phát mại để thu hồi nợ thì ông yêu cầu:

+ Nhận lại số tiền mà ông đã xây mặc sau tầng trệt là 84.500.000 đồng và mặt trước tầng trệt là 62.400.000 đồng. Tổng cộng là 146.900.000 đồng.

+ Ông không yêu cầu tiền cọc thuê nhà là 51.000.000 đồng; Ông sẽ tự giải quyết với bà T.

+ Ông đề nghị tiếp tục được thuê căn nhà trên cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước buộc ông trả nhà cho chủ sở hữu.

V/ Bà Nguyễn Thị T tại đơn yêu cầu độc lập và lời khai tại tòa cho rằng:

Vào năm 2009 do Đ-Chi nhánh Phú Nhuận giới thiệu cho bà mua căn nhà của ông D và bà L, căn nhà số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 19/5/2011, Đ-Chi nhánh Phú Nhuận ra văn bản số 0301/NHPĐ/CNPN/2011 thông báo cho bà biết Đ-CNPN chứng nhận cho bà là chủ sở hữu căn nhà số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông qua sự đồng ý của Đ-CNPN bằng văn bản số 0301/NHPĐ/CNPN/2011 ngày 19/5/2011, Đ-CNPN và căn cứ vào các HĐTD, phương án kinh doanh, phương án trả nợ vốn vay và giấy nhận nợ của bà ký khống (do Đ-CNPN làm sẵn mang xuống cho bà ký) số tiền 5.500.000.000 đồng, số tiền này hình thành từ vốn vay căn nhà trên. Sau khi nhận được văn bản trên, bà sửa

chữa nhà (lúc đó đang khai thác kinh doanh khách sạn). Khi bà nhận nhà, các phòng trong khách sạn đã xuống cấp phải sửa chữa các hạng mục như sau:

Đập cũ xây mới lại 5 phòng khách sạn;

85m² có trong giấy phép tầng 4 trên sân thượng, do căn nhà cũ dùng tôn đổ bê tông không an toàn, bà cho đập cũ và đổ bê tông cốt thép mới và lát gạch hoàn chỉnh và lợp tôn đóng trần trên mái sân thượng.

(Tất cả sửa chữa trên đều có sự chứng kiến của Đ-CNPN và diện tích sửa chữa đều nằm trong giấy phép, không coi nói thêm và không vi phạm bản thiết kế).

Gia cố lại toàn bộ số phòng trong khách sạn tổng số 10 phòng.

Tổng số tiền sửa chữa là 350.000.000 đồng. Số tiền sửa chữa do thời gian lâu bà bị mất các hóa đơn thanh toán và tiền vật tư. Bà yêu cầu Tòa án cho cơ quan thẩm định giá trị các phần bà đã sửa chữa .

Tại Đơn tường trình ngày 01/8/2013 bà T cho rằng năm 2009, bà mua căn nhà số 66 X, Phường 26, quận B đang kinh doanh khách sạn của ông D và bà L với giá 10.000.000.000 đồng (Hợp đồng thỏa thuận mua bán nhà ký ngày 07/5/2010). Sau khi ký hợp đồng mua nhà trên, bà có liên hệ với Đ-CNPN để vay tiền trả cho ông D và vay thêm vốn bổ sung cho hoạt động kinh doanh của công ty bà. Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng phòng tín dụng Đ-CNPN có xuống công ty bà, sau xem xét tình hình hoạt động của công ty bà, Đ-CNPN đồng ý cho vay 5.500.000.000 đồng và được nhân viên Đ-CNPN làm sẵn các giấy tờ mang xuống nhà bà ký để mang về trình hội sở duyệt cho vay và cấp cho Công ty bà hạn mức tín dụng 2.000.000.000 đồng. Các hồ sơ bà đã ký không trước cho Đ-CNPN như sau: Đơn xin vay vốn; phương án kinh doanh; phương án bổ sung vốn kinh doanh; Hợp đồng tín dụng; Phương án trả nợ; Giấy nhận nợ. Ngày 20/5/2011 ông Hà Đức T2-PGD Đ-CNPN có mang xuống nhà giao cho bà một bản photo thông báo cấp tín dụng cho công ty bà và xác nhận căn nhà số 66 X, Phường 26, quận B thuộc quyền sở hữu của bà (văn bản số 0301/NHPĐ/CNPN/2011). Ông L1 Giám đốc Đ-CNPN yêu cầu bà phải đưa cho Đ-CNPN 500.000.000đ, sau đó bà mang 500.000.000đ đưa cho ông L1, thì ông L1 không đồng ý và cho ông T2 PGĐ yêu cầu bà phải đưa thêm 1.200.000.000 đồng mới đồng ý giải ngân số tiền 5.500.000.000 đồng và cấp hạn mức tín dụng 2.000.000.000 đồng. Bà không đồng ý và hỏi ý kiến ông D, ông D nói bị Đ-CNPN lừa từ năm 2006 nên không được đưa tiền mặt. Sau đó bà có nói với ông L1, ông T2 là đồng ý đưa cho Đ-CNPN 1.200.000.000 đồng, nhưng bằng cách chuyển vào tài khoản của bà tại Đ-CNPN, tất cả đều không trả lời. Sau khi thấy

bà sửa chữa nhà, Ông L1 giám đốc Đ-CNPN có yêu cầu ông D bán lại căn nhà cho ông L1 với giá 6.000.000.000 đồng, ông D không đồng ý vì ông D, bà L đã bán nhà cho bà giá 10.000.000.000 đồng và sửa chữa nhà và trên có thờ Mẫu vấn đề về tâm linh. Bà T yêu cầu Đ hoàn trả tiền sửa chữa cho bà số tiền theo định giá là 120.168.750 đồng ; bà xác nhận phần sửa chữa còn lại theo định giá là của ông V như ông V yêu cầu Đ hoàn trả. Bà có ký hợp đồng cho ông V thuê nhà theo hợp đồng thuê nhà ngày 26/02/2013, cho thuê toàn bộ tầng trệt, tầng 1, tầng 2 căn nhà, bà có nhận tiền đặt cọc là 51.000.000 đồng. Giá thuê là 17.000.000 đồng/tháng. Thanh toán tiền thuê hàng tháng. Thời hạn cho thuê là 3 năm kể từ ngày 01/4/2014 đến hết ngày 01/4/2016. Hai bên đồng ý không ra công chứng, chỉ có sự chứng kiến của người làm chứng - ông Nguyễn Trọng N1 ngày 27/02/2013, có chữ ký của ông Trần Anh D ghi là chủ nhà cũ ngày 11/3/2013.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện Đ yêu cầu:

+ Ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 2.000.000.000đ theo HĐTD số 0050900295 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ , ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng), bao gồm:

Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng
Lãi trong hạn: 294.522.222 đồng
Lãi quá hạn: 3.080.000.000 đồng
Tổng cộng: 5.374.522.222 đồng

+ Ông Trần Anh D và bà Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 1.200.000.000đ theo HĐTD0050900298 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 3.219.880.000 đồng (ba tỷ, hai trăm mười chín triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng) bao gồm:

Nợ gốc: 1.200.000.000 đồng
Lãi trong hạn: 176.680.000 đồng
Lãi quá hạn: 1.843.200.000 đồng
Tổng cộng: 3.219.880.000 đồng

+ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 200.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900299 ngày 25/11/2009,

tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 546.246.667 đồng (Năm trăm bốn mươi sáu triệu , hai trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng) ,bao gồm:

Nợ gốc: 200.000.000 đồng
Lãi trong hạn: 29.446.667 đồng
Lãi quá hạn: 316.800.000 đồng
Tổng cộng: 546.246.667 đồng

+ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 890.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900297 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 2.391.662.389 đồng (Hai tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn , ba trăm tám mươi chín đồng), bao gồm:

Nợ gốc: 890.000.000 đồng
Lãi trong hạn: 131.062.389 đồng
Lãi quá hạn: 1.370.600.000 đồng
Tổng cộng: 2.391.662.389 đồng

+ Bà Trần Thị H trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 2.000.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900297 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ , ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng), bao gồm:

Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng
Lãi trong hạn: 294.522.222 đồng
Lãi quá hạn: 3.080.000.000 đồng
Tổng cộng: 5.374.522.222 đồng

Ngoài ra ông D, bà L, ông S và bà H tiếp tục trả tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn của các hợp đồng nói trên tính từ ngày 25/3/2017 đến khi thực tế thanh toán xong các khoản nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực.

Đ không yêu cầu giải quyết chi phí đo vẽ hiện trạng vị trí đất ở Bình Dương.

Nếu đến hạn mà ông D, bà L, bà H và ông S không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ, thì yêu cầu Tòa án cho phát mãi tài sản thế chấp của người thế chấp, bảo lãnh, là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối

với căn nhà số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2, tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), theo các hợp đồng thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm, có trừ đi phần diện tích đất đã giải tỏa, còn lại diện tích là 923m² bao gồm diện tích đất thuộc HLATĐB là 438,7m², diện tích đất còn lại 484,5m² theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 28/10/2016. Các phần xây dựng trên đất này không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Ông T1 đại diện cho VAMC không có ý kiến và yêu cầu gì.

- Ông D không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Đ vì ông và bà L không nhận các khoản tiền 2.000.000.000 đồng và 1.200.000.000 đồng; yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông và bà L, hủy bỏ các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và yêu cầu Đ hoàn trả lại các tài liệu văn bản liên quan đến quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất của nhà, đất số 66 X và đất ở Bình Dương.

- Ông D đại diện bà H: không đồng ý yêu cầu đòi nợ của Đ vì bà H không có nhận số tiền vay 2.000.000.000 đồng của Đ.

- Ông D đại diện ông S: không đồng ý yêu cầu đòi nợ của Đ vì ông S không có nhận tiền vay 200.000.000 đồng và 890.000.000 đồng của Đ.

- Ông D đại diện cho hai con là ông K1 và ông K2: không có ý kiến gì và không có yêu cầu gì.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 413/2017/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

- Căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29; điểm a khoản 1 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 412 BLTTDS 2004;

- Căn cứ Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa đổi, bổ sung năm 2011;

- Căn cứ Điều 5; Điều 6; khoản 2 Điều 21 và khoản 1 Điều 232; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; điểm c khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 92; Điều 95; Điều 108; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 235; điểm c khoản 1 Điều 259; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS 2015;

- Căn cứ khoản 1, khoản 6 Điều 1 Nghị quyết 103/2015/QH13 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 1; Điều 51-Điều 56 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004 (Hiệu lực từ ngày 01/10/2004);

- Căn cứ Điều 322; Điều 323; Điều 324; Điều 325; Điều 342; Điều 343 và Điều 361 BLDS 2005;

- Căn cứ Điều 10; Điều 12; Điều 20; Điều 23; Điều 24; Điều 41; Điều 44 và Điều 47 Nghị định 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Căn cứ điểm a,c khoản 1 Điều 2; Điều 13 và Điều 22 của Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10/3/2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Căn cứ Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng nhà nước ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng ngân hàng với khách hàng;

- Căn cứ các khoản 1,2,5,6 Điều 27; điểm 1,2,3 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02.2009, có hiệu lực từ ngày 01/7/2009.

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ:

1.1/ Ông Trần Anh D và bà Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00295 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng), bao gồm:

- Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng

- Lãi trong hạn: 294.522.222 đồng

- Lãi quá hạn: 3.080.000.000 đồng

Tổng cộng: 5.374.522.222 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh D và bà Võ Thị Bích L còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh D và bà Võ Thị Bích L không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu

cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 0050900295/HĐTC/2009 ngày 25/11/2009, công chứng tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/11/2009; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/11/2009 tại Phòng Tài nguyên & môi trường quận B; tài sản do ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đứng tên theo Quyết định chứng nhận quyền sử dụng đất số 925/QĐ-ĐĐ ngày 28/9/1993 do Ban quản lý đất đai cấp. Hợp đồng mua bán nhà ở có công chứng số 3326/HĐ-MBN ngày 18/5/1999; Nhà phố cấp 2, trệt 3 lầu, diện tích khuôn viên 80m², diện tích xây dựng trệt 70,50m², diện tích sử dụng 249,6m² (Giấy chứng nhận hiện nay mang số BD 863777 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/12/2010 - thửa đất số 23 tờ bản đồ số 44, Phường 26 quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 80m² đất ở đô thị, nhà 4 tầng cấp 2, DTXD 70,6m², diện tích sàn 254,3m²), để thu hồi nợ.

1.2/ Ông Trần Anh D và bà Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.298 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 3.219.880.000 đồng (ba tỷ, hai trăm mười chín triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng) bao gồm:

-Nợ gốc: 1.200.000.000 đồng

-Lãi trong hạn: 176.680.000 đồng

-Lãi quá hạn: 1.843.200.000 đồng

Tổng cộng: 3.219.880.000 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh D và bà Võ Thị Bích L còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh D và bà Võ Thị Bích L không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2 tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), diện tích là 984m², mục đích sử dụng là LN và HLDB, trong đó LN là 780m², HLDB là 204m², có GCNQSDĐ số 05/QSDĐ/CQ HĐ do UBND Thuận An, tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/02/1997, theo HĐTC số 0050900298 ngày 01/12/2009, công chứng ngày 01/12/2009 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương và theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương thực hiện ngày

28/10/2016, diện tích còn lại là 923m² bao gồm diện tích đất thuộc HLATĐB là 438,7m², diện tích đất còn lại 484,5m²; Đăng ký thế chấp tại phòng tài nguyên & môi trường huyện A2, tỉnh Bình Dương ngày 01/12/2009, để thu hồi nợ.

1.3/ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00297 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 2.391.662.389 đồng (Hai tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm tám mươi chín đồng), bao gồm:

-Nợ gốc: 890.000.000 đồng

-Lãi trong hạn: 131.062.389 đồng

-Lãi quá hạn: 1.370.600.000 đồng

Tổng cộng: 2.391.662.389 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh S còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh S không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 0050900297/HĐTC/2009 ngày 25/11/2009, công chứng tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/11/2009; đăng ký thế chấp ngày 25/11/2009 tại Phòng Tài nguyên & môi trường quận B; tài sản do ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đứng tên theo Quyết định chứng nhận quyền sử dụng đất số 925/QĐ-ĐĐ ngày 28/9/1993 do Ban quản lý đất đai cấp. Hợp đồng mua bán nhà ở có công chứng số 3326/HĐ-MBN ngày 18/5/1999; Nhà phố cấp 2, trệt 3 lầu, diện tích khuôn viên 80m², diện tích xây dựng trệt 70,50m², diện tích sử dụng 249,6m² (Giấy chứng nhận hiện nay mang số BD 863777 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/12/2010-thửa đất số 23 tờ bản đồ số 44, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 80m² đất ở đô thị, nhà 4 tầng cấp 2, DTXD 70,6m², diện tích sàn 254,3m²), để thu hồi nợ.

1.4/ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00299 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 546.246.667 đồng. (Năm trăm bốn

mười sáu triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng) bao gồm:

- Nợ gốc: 200.000.000 đồng
- Lãi trong hạn: 29.446.667 đồng
- Lãi quá hạn: 316.800.000 đồng
- Tổng cộng: 546.246.667 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh S còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh S không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2 tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), diện tích là 984m², mục đích sử dụng là LN và HLĐB, trong đó LN là 780m², HLĐB là 204m², có GCNQSDĐ số 05/QSDĐ/CQ HĐ do UBND Thuận An, tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/02/1997, theo HĐTC số 0050900298 ngày 01/12/2009, công chứng ngày 01/12/2009 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương và theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 28/10/2016, diện tích còn lại là 923m² bao gồm diện tích đất thuộc HLATĐB là 438,7m², diện tích đất còn lại 484,5m², để thu hồi nợ.

1.5/ Bà Trần Thị H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00296 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng), bao gồm:

- Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng
- Lãi trong hạn: 294.522.222 đồng
- Lãi quá hạn: 3.080.000.000 đồng
- Tổng cộng: 5.374.522.222 đồng

Ngoài ra bà Trần Thị H còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu bà Trần Thị H không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 0050900296/HĐTC/2009 ngày 25/11/2009, công chứng tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/11/2009; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/11/2009 tại Phòng Tài nguyên & môi trường quận B; tài sản do ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đứng tên theo Quyết định chứng nhận quyền sử dụng đất số 925/QĐ-ĐĐ ngày 28/9/1993 do Ban quản lý đất đai cấp. Hợp đồng mua bán nhà ở có công chứng số 3326/HĐ-MBN ngày 18/5/1999; Nhà phố cấp 2, trệt 3 lầu, diện tích khuôn viên 80m², diện tích xây dựng trệt 70,50m², diện tích sử dụng 249,6m² (Giấy chứng nhận hiện nay mang số BD 863777 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/12/2010-thửa đất số 23 tờ bản đồ số 44, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 80m² đất ở đô thị, nhà 4 tầng cấp 2, DTXD 70,6m², diện tích sàn 254,3m²), để thu hồi nợ.

1.6/ Khi Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ tại nhà số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, thì ông Trần Anh D, Bà Võ Thị Bích L cùng gia đình, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến V có trách nhiệm giao nhà cho Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi.

Ông Nguyễn Tiến V được quyền tháo dỡ những gì xây dựng sửa chữa thêm tại căn nhà phía trước và phía sau tầng trệt; Bà Nguyễn Thị T được tháo dỡ di dời những gì sửa chữa xây dựng tại tầng thượng, Không làm ảnh hưởng đến kết cấu và các phần còn lại của căn nhà.

2/ Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP Đ hoàn trả lại các tài liệu văn bản liên quan đến quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2 tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương),

3/ Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP Đ thanh toán tiền sửa chữa, số tiền là 120.168.750 đồng (một trăm hai mươi triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) tại nhà số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tiến V về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP Đ thanh toán tiền sửa chữa là 146.900.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu

triệu, chín trăm ngàn đồng) tại nhà số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2017, trong thời hạn kháng cáo theo luật định các bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên. Ngoài ra, ngày 10/5/2017 ông Nguyễn Thế Vinh kháng cáo bản án đề nghị cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự kháng cáo. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của các đương sự nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Nay các đương sự không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng các đương sự có yêu cầu kháng cáo cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng nên dẫn đến việc phán quyết là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự có yêu cầu kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác đơn kháng cáo của các đương sự có kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V và bà T trình bày yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V và bà T.

Luật sư phát biểu tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn nêu Án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan dẫn đến chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng và luật sư nêu các vấn đề chứng minh như sau:

- Trong các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn không xuất trình được “bản kê chi tiền mặt” cho bị đơn nên chứng tỏ bị đơn chưa nhận tiền của nguyên đơn. Do vậy, đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Trong vụ án mặc dù có bản ký nhận nợ của bị đơn đối với Ngân hàng nhưng việc ký là bị đơn sai sót không đọc nội dung hoặc ký không theo yêu cầu của cán bộ Ngân hàng. Ngoài ra, trong nội dung vụ việc có vấn đề tiêu cực của cán bộ tín dụng ngân hàng nên vụ việc có yếu tố hình sự nên luật sư đề nghị Tòa

có thể hủy án (trong trường không sửa án sơ thẩm) chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra hình sự giải quyết theo Tổ tụng hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của các đương sự có yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Riêng vấn đề luật sư nêu vụ việc có yếu tố Hình sự thì bị đơn và những người liên quan có quyền nộp đơn và chứng cứ cho cơ quan công an giải quyết theo thẩm quyền.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự; của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng việc thụ lý đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tiến V khi đã hết thời hạn kháng cáo mà không phản ánh được việc ông V có mặt khi tuyên án sơ thẩm hay không là thiếu sót. Tại Tòa phúc thẩm ông V cho rằng do nhận bản án trễ nên kháng cáo trễ hạn còn ông không nhớ khi tuyên án sơ thẩm ông có mặt hay không. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận việc thụ lý đơn kháng cáo của cấp sơ thẩm để xét xử phúc thẩm nhưng vẫn nêu đề cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Về nhận định, đánh giá chứng cứ và phán quyết của bản án sơ thẩm xét thấy;

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại cấp sơ thẩm là đề nghị Tòa buộc phía bị đơn phải thanh toán các khoản nợ như sau buộc:

+ Ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 2.000.000.000đ theo HĐTD số 0050900295 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng)

+ Ông Trần Anh D và Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 1.200.000.000đ theo HĐTD0050900298 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 3.219.880.000 đồng (ba tỷ, hai trăm mười chín triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng)

+ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 200.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900299 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 546.246.667 đồng (Năm trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng)

+ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 890.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900297 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 2.391.662.389 đồng (Hai tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm tám mươi chín đồng)

+ Bà Trần Thị H trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu của số tiền vay 2.000.000.000 đồng theo HĐTD số 0050900297 ngày 25/11/2009, tạm tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng)

Ngoài ra ông D, bà L, ông S và bà H tiếp tục trả tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn của các hợp đồng nói trên tính từ ngày 25/3/2017 đến khi thực tế thanh toán xong các khoản nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực.

Đ không yêu cầu giải quyết chi phí đo vẽ hiện trạng vị trí đất ở Bình Dương.

Nếu đến hạn mà ông D, bà L, bà H và ông S không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ, thì yêu cầu Tòa án cho phát mãi tài sản thế chấp của người thế chấp, bảo lãnh, là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2, tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), theo các hợp đồng thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm, có trừ đi phần diện tích đất đã giải tỏa, còn lại diện tích là 923m² bao gồm diện tích đất thuộc HLATĐB là 438,7m², diện tích đất còn lại 484,5m² theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 28/10/2016. Các phần xây dựng trên đất này không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đ đưa ra các tài liệu văn bản yêu cầu Tòa án xem là chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu của Đ, bao gồm:

- Các HĐTD:

+ HĐTD số 0050900295 ngày 25/11/2009 ký giữa Đ-CNPN với Ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L, theo đó Đ cho ông D và bà L vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng;

- HĐTD số 0050900296 ngày 25/11/2009 ký giữa Đ-CNPN với bà Trần Thị H, theo đó Đ cho bà H vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng;

- HĐTD số 0050900297 ngày 25/11/2009 ký giữa Đ-CNPN với Ông Trần Anh S, theo đó Đ cho ông S vay số tiền 890.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng ;

- HĐTD số 0050900298 ngày 25/11/2009 ký giữa Đ-CNPN với Ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L, theo đó Đ cho ông D và bà L vay số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng ;

- HĐTD số 0050900296 ngày 25/11/2009 ký giữa Đ-CNPN với Ông Trần Anh S, theo đó Đ cho ông S vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng.

- Các HĐTC: 0050900295;0050900296;0050900297 thế chấp/bảo lãnh bằng tài sản bảo đảm là QSDĐ ở và quyền sở hữu nhà ở tại số 66 X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, công chứng tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Các HĐTC số 0050900298 và 0050900299 thế chấp/bảo lãnh bằng QSDĐ tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2, tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) có công chứng của Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Dương.

- Các Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp do người thế chấp ký đơn tại Phòng Tài nguyên & Môi trường quận B ngày 25/11/2009 của các HĐTC 0050900295;0050900296;0050900297.

Các Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp HĐTC số 0050900298 ngày 01/02/2009 tại Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện A2, tỉnh Bình Dương do người thế chấp ký đơn.

Riêng HĐTC số 0050900299 không có đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Các giấy nhận nợ, do:

Ông D ký nhận ghi số 01 ngày 26/11/2009, khoản nợ 2.000.000.000đ, chuyển vào TK số 4211.70.00.05.1287 của ông D tại Đ-CNPN;

Bà L ký nhận ngày 02/12/2009 khoản nợ 1.200.000.000 đồng chuyển vào TK số 4211.70.00.05.1288 của bà L tại Đ-CNPN;

Ông S ký nhận 2 giấy nhận nợ số 01 ngày 26/11/2009 và ngày 02/12/2009 của 2 khoản nợ 890.000.000 đồng và 200.000.000 đồng, chuyển vào TK số 4211.70.00.05.1998 của bà L tại Đ-CNPN;

Bà H ký nhận ngày 26/11/2009 khoản nợ 2.000.000.000 đồng, chuyển vào TK số 4211.70.00.05.1997 của bà H tại Đ-CNPN.

- Các giấy lĩnh tiền mặt rút từ tài khoản tại Đ-CNPN:

Ngày 26/11/2009 Ông D ký tại phần người lĩnh tiền có xác nhận (đã nhận đủ tiền) số tiền ghi trên giấy là 2.000.000.000 đồng, rút TM từ TK của Trần Anh D;

Bà L ký tại phần người lĩnh tiền có xác nhận (đã nhận đủ tiền) số tiền ghi trên giấy là 1.200.000.000 đồng, rút tiền từ TK ngày 02/12/2009;

Bà H ký tại phần người lĩnh tiền xác nhận (đã nhận đủ tiền) số tiền ghi trên giấy là 2.000.000.000 đồng, rút tiền từ TK ngày 26/11/2009;

Ông S ký tại phần người lĩnh tiền có xác nhận (đã nhận đủ tiền) số tiền ghi trên giấy là 200.000.000 đồng, rút TM từ TK Trần Anh S ngày 02/12/2009;

Ông S ký tại phần người lĩnh tiền có xác nhận (đã nhận đủ tiền) số tiền ghi trên giấy là 890.000.000 đồng, rút TM từ TK Trần Anh S.

- Các giấy đăng ký mở tài khoản tại Đ-CNPN có chữ ký của ông D, bà L, ông S và bà H ngày 26/11/2009 và 12/2009.

- Các biên bản làm việc ngày 11/01/2011 của Đ-CNPN với ông S, bà L do ông D đại diện có chữ ký của ông D (ông D tại phiên tòa ngày 24/3/2017 cũng thừa nhận là chữ ký của ông), nội dung xác nhận nợ, hẹn thanh toán tiền gốc và tiền lãi trước ngày 11/02/2011; nếu không trả, Đ có quyền khởi kiện để thu hồi nợ, án phí bên vay chịu.

Biên bản làm việc ngày 06/8/2011 giữa Đ-CNPN với ông D bà L: ông D, bà L xác nhận số nợ của 5 hợp đồng tính đến ngày 06/8/2011 cả vốn và lãi là 8.642.472.872 đồng; Ông D, bà L xác nhận đồng ý Thông báo về tình hình các khoản nợ, do kinh doanh đang gặp nhiều khó khăn, do đó không có tiền trả Ngân hàng, nguồn trả nợ duy nhất là chờ bán nhà đất, đang thế chấp cho Ngân hàng; Tuy nhiên do tài sản có giá trị lớn, thị trường nhà đất đang gặp khó khăn nên việc bán tài sản kéo dài, ông D và bà L cam kết thanh toán trước ngày 30/8/2011; nếu quá hạn không trả được nợ cho Ngân hàng thì sẽ giao tài sản gắn nợ cho Ngân hàng hoặc Ngân hàng toàn quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ theo

quy định của pháp luật. Biên bản lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản có giá trị như nhau. Ông D, bà L có ký vào biên bản.

Các biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay số tiền 890.000.000 đồng ngày 20/12/2009 với ông S; bà L ngày 20/01/2010 có chữ ký của bà L về khoản vay 1.200.000.000 đồng, các biên bản này đều có chữ ký Trần Anh S và Võ Thị Bích L.

Các tài liệu chứng từ xin vay tiền để góp vốn vào Công ty cổ phần xây dựng & thương mại Trần Anh do ông D làm giám đốc .

[2.2] Phía bị đơn trình bày xác định:

Các HĐTD, HĐTC, giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm giấy nhận nợ, giấy đăng ký mở tài khoản; giấy lĩnh tiền mặt, các biên bản làm việc do nguyên đơn ngân hàng cung cấp nêu trên ông D xác nhận là do các ông, bà bị đơn đã ký và không yêu cầu giám định chữ ký. Tuy vậy, các ông bà phía bị đơn cho rằng mình chưa nhận được các khoản tiền vay theo hợp đồng nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Phía bị đơn lập luận chứng minh cho lời phản bác yêu cầu của nguyên đơn là các chứng cứ nguyên đơn đã nộp tại Tòa thì nguyên đơn không xuất trình cho Tòa và bị đơn được “bản kê chi tiền mặt” nguyên đơn không nộp được văn bản này chứng tỏ bị đơn chưa nhận tiền của nguyên đơn. Lý do nguyên đơn nêu bị thất lạc bản kê chi tiền mặt bị đơn không đồng ý.

[2.3] Nhận định của cấp phúc thẩm: “bản kê chi tiền mặt” là một trong những chứng từ phải lập khi giao nhận tiền giữa các bên là chứng cứ chứng minh nếu, xảy ra tranh chấp lúc giao nhận tiền (trước khi bên nhận tiền ký xác nhận việc đã nhận đủ tiền). Tuy nhiên, theo qui định của pháp luật Dân sự nói chung và luật chuyên ngành của Ngân hàng nói riêng thì chứng cứ để xác định bên đi vay còn nợ tiền bên cho vay đó là: Các hợp đồng vay tiền được ký kết giữa các bên chưa được thanh lý, tất toán; giấy ký nhận đã nhận đủ tiền vay; và một chứng cứ vô cùng quan trọng và thậm chí còn có giá trị phủ nhận tất cả các chứng cứ trước, đó là bản xác nhận số tiền còn nợ và hứa ngày thanh toán nhưng chưa thanh toán tiền theo cam kết. Phía bị đơn nêu lý do nguyên đơn không xuất trình “bản kê chi tiền mặt” cho bị đơn và cho Tòa để từ đó, bị đơn cho rằng chưa nhận khoản tiền vay là không có căn cứ pháp luật. Bởi bản thân các bị đơn là người ký các hợp đồng tín dụng (đến nay chưa thanh lý, tất toán); ký xác nhận đã nhận đủ tiền và sau đó một thời gian thì các bị đơn ký biên bản xác nhận nợ và cam kết thời gian trả nợ và các bị đơn lại cho rằng khi ký các văn bản không đọc và ký không là không có cơ sở chấp nhận.

Từ phân tích nhận định đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của ông D và bà L về việc đòi Đ phải trả lại các giấy tờ tài liệu nhà, đất mà ông, bà đã thế chấp, bảo lãnh cho các khoản nợ nói trên.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về việc ông D yêu cầu Tòa buộc Đ phải có trách nhiệm hòa giải với bà T để trả lại nhà số 66 X cho ông là có căn cứ đúng pháp luật. Bởi người cho bà T vào quản lý, sử dụng, sửa chữa căn nhà là ông D chứ không phải là Đ.

Về yêu cầu kháng cáo của ông V: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định những sửa chữa của ông V không có sự đồng ý của Đ, việc sửa chữa phục vụ cho việc ông V cho thuê phòng trọ. Đ không đồng ý trả tiền sửa chữa, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông V. Những hạng mục sửa chữa này, ông V có quyền tháo dỡ mang đi khi giao để phát mãi là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông V.

Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của vị Kiểm sát viên, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

[3] Những phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Các đương sự kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo qui định của pháp luật hiện hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của các bị đơn ông Trần Anh D, bà Võ Thị Bích L, ông Trần Anh S, bà Trần Thị H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến V. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 413/2017/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ:

1.1/ Ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00295 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng), bao gồm:

- Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng
- Lãi trong hạn: 294.522.222 đồng
- Lãi quá hạn: 3.080.000.000 đồng
- Tổng cộng: 5.374.522.222 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 0050900295/HĐTC/2009 ngày 25/11/2009, công chứng tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/11/2009; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/11/2009 tại Phòng Tài nguyên & môi trường quận B; tài sản do ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đứng tên theo Quyết định chứng nhận quyền sử dụng đất số 925/QĐ-ĐĐ ngày 28/9/1993 do Ban quản lý đất đai cấp. Hợp đồng mua bán nhà ở có công chứng số 3326/HĐ-MBN ngày 18/5/1999; Nhà phố cấp 2, trệt 3 lầu, diện tích khuôn viên 80m², diện tích xây dựng trệt 70,50m², diện tích sử dụng 249,6m² (Giấy chứng nhận hiện nay mang số BD 863777 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/12/2010 - thửa đất số 23 tờ bản đồ số 44, Phường 26 quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 80m² đất ở đô thị, nhà 4 tầng cấp 2, DTXD 70,6m², diện tích sàn 254,3m²), để thu hồi nợ.

1.2/ Ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.298 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 3.219.880.000 đồng (ba tỷ, hai trăm mười chín triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng) bao gồm:

- Nợ gốc: 1.200.000.000 đồng
- Lãi trong hạn: 176.680.000 đồng

-Lãi quá hạn: 1.843.200.000 đồng

Tổng cộng: 3.219.880.000 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2 tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), diện tích là 984m², mục đích sử dụng là LN và HLDB, trong đó LN là 780m², HLDB là 204m², có GCNQSDĐ số 05/QSDĐ/CQ HĐ do UBND Thuận An, tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/02/1997, theo HĐTC số 0050900298 ngày 01/12/2009, công chứng ngày 01/12/2009 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương và theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 28/10/2016, diện tích còn lại là 923m² bao gồm diện tích đất thuộc HLATĐB là 438,7m², diện tích đất còn lại 484,5m²; Đăng ký thế chấp tại phòng tài nguyên & môi trường huyện A2, tỉnh Bình Dương ngày 01/12/2009, để thu hồi nợ.

1.3/ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00297 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 2.391.662.389 đồng (Hai tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn ,ba trăm tám mươi chín đồng), bao gồm:

-Nợ gốc: 890.000.000 đồng

-Lãi trong hạn: 131.062.389 đồng

-Lãi quá hạn: 1.370.600.000 đồng

Tổng cộng: 2.391.662.389 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh S còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh S không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất ở và

quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 0050900297/HĐTC/2009 ngày 25/11/2009, công chứng tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/11/2009; đăng ký thế chấp ngày 25/11/2009 tại Phòng Tài nguyên & môi trường quận B; tài sản do ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đứng tên theo Quyết định chứng nhận quyền sử dụng đất số 925/QĐ-ĐĐ ngày 28/9/1993 do Ban quản lý đất đai cấp. Hợp đồng mua bán nhà ở có công chứng số 3326/HĐ-MBN ngày 18/5/1999; Nhà phố cấp 2, trệt 3 lầu, diện tích khuôn viên 80m², diện tích xây dựng trệt 70,50m², diện tích sử dụng 249,6m² (Giấy chứng nhận hiện nay mang số BD 863777 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/12/2010-thửa đất số 23 tờ bản đồ số 44, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 80m² đất ở đô thị, nhà 4 tầng cấp 2, DTXD 70,6m², diện tích sàn 254,3m²), để thu hồi nợ.

1.4/ Ông Trần Anh S có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00299 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 546.246.667 đồng. (Năm trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng) bao gồm:

-Nợ gốc:	200.000.000 đồng
-Lãi trong hạn:	29.446.667 đồng
-Lãi quá hạn:	316.800.000 đồng
Tổng cộng:	546.246.667 đồng

Ngoài ra ông Trần Anh S còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Trần Anh S không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2 tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), diện tích là 984m², mục đích sử dụng là LN và HLĐB, trong đó LN là 780m², HLĐB là 204m², có GCNQSDĐ số 05/QSDĐ/CQ HĐ do UBND Thuận An, tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/02/1997, theo HĐTC số 0050900298 ngày 01/12/2009, công chứng ngày 01/12/2009 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương và theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương thực hiện ngày 28/10/2016, diện tích còn lại là

923m² bao gồm diện tích đất thuộc HLATĐB là 438,7m², diện tích đất còn lại 484,5m², để thu hồi nợ.

1.5/ Bà Trần Thị H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ còn thiếu của hợp đồng tín dụng số 005.09.00296 ngày 25/11/2009, tính đến hết ngày 24/3/2017, là 5.374.522.222 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng), bao gồm:

- Nợ gốc: 2.000.000.000 đồng
- Lãi trong hạn: 294.522.222 đồng
- Lãi quá hạn: 3.080.000.000 đồng
- Tổng cộng: 5.374.522.222 đồng

Ngoài ra bà Trần Thị H còn phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn của hợp đồng tính từ ngày 25/3/2017 cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu bà Trần Thị H không thanh toán hoặc thanh toán không đúng các khoản nợ nói trên, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 0050900296/HĐTC/2009 ngày 25/11/2009, công chứng tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/11/2009; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/11/2009 tại Phòng Tài nguyên & môi trường quận B; tài sản do ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L đứng tên theo Quyết định chứng nhận quyền sử dụng đất số 925/QĐ-ĐĐ ngày 28/9/1993 do Ban quản lý đất đai cấp. Hợp đồng mua bán nhà ở có công chứng số 3326/HĐ-MBN ngày 18/5/1999; Nhà phố cấp 2, trệt 3 lầu, diện tích khuôn viên 80m², diện tích xây dựng trệt 70,50m², diện tích sử dụng 249,6m² (Giấy chứng nhận hiện nay mang số BD 863777 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/12/2010-thửa đất số 23 tờ bản đồ số 44, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 80m² đất ở đô thị, nhà 4 tầng cấp 2, DTXD 70,6m², diện tích sàn 254,3m²), để thu hồi nợ.

1.6/ Khi Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ tại nhà số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, thì ông Trần Anh D, Bà Võ Thị Bích L cùng gia đình, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tiến V có trách nhiệm giao nhà cho Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi.

Ông Nguyễn Tiến V được quyền tháo dỡ những gì xây dựng sửa chữa thêm tại căn nhà phía trước và phía sau tầng trệt; bà Nguyễn Thị T được tháo dỡ di dời những gì sửa chữa xây dựng tại tầng thượng, Không làm ảnh hưởng đến kết cấu và các phần còn lại của căn nhà.

2/ Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP Đ hoàn trả lại các tài liệu văn bản liên quan đến quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 250, tờ bản đồ số C2 tại xã A1, huyện A2, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương),

3/ Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP Đ thanh toán tiền sửa chữa, số tiền là 120.168.750 đồng (một trăm hai mươi triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) tại nhà số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tiến V về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP Đ thanh toán tiền sửa chữa là 146.900.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm ngàn đồng) tại nhà số 66 (số cũ 57/A6) X, Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Án phí sơ thẩm:

5.1/ Ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L phải chịu là 116.593.157 đồng (Một trăm mười sáu triệu, năm trăm chín mươi ba ngàn, một trăm năm mươi bảy đồng và 2.000.000đ án phí không có giá ngạch, tổng cộng là 118.593.157 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí 2.000.000đ (Hai triệu đồng) do đã nộp theo Biên lai thu số AG/2010/03147 ngày 06/4/2012 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông Trần Anh D và Bà Võ Thị Bích L phải nộp thêm 116.593.157 đồng (Một trăm mười sáu triệu, năm trăm chín mươi ba ngàn, một trăm năm mươi bảy đồng).

5.2/ Ông Trần Anh S nộp 105.679.138 đồng (Một trăm lẻ năm triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm ba mươi tám đồng).

5.3/ Bà Trần Thị H nộp 113.374.077đồng (Một trăm mười ba triệu, ba trăm bảy mươi bốn ngàn, không trăm bảy mươi bảy đồng).

5.4/ Bà Nguyễn Thị T phải nộp 6.008.437 đồng (Sáu triệu, tám ngàn, bốn trăm ba mươi bảy đồng) , khấu trừ tạm ứng án phí 8.750.000 đồng (tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) do đã nộp theo Biên lai thu số AG/2016/05835 ngày 16/9/2013 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị T được hoàn trả lại số tiền 2.741.563 đồng (Hai triệu, bảy trăm bốn mươi mốt ngàn, năm trăm sáu mươi ba đồng.)

5.5/ Ông Nguyễn Tiến V phải nộp là 7.345.000 đồng (bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), khấu trừ tạm ứng án phí 3.673.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng) do đã nộp theo Biên lai thu số AG/2010/09554 ngày 09/11/2015 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Ông Nguyễn Tiến V phải nộp thêm 3.672.000 đồng (Ba triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

5.6/ Hoàn trả tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP Đ do đã nộp, các khoản tiền là:

- 23.614.300 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm mười bốn ngàn, ba trăm đồng) theo Biên lai thu số AE/2010/09769 ngày 20/9/2011 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh

- 42.388.535 đồng (Bốn mươi hai triệu, ba trăm tám mươi tám ngàn, năm trăm ba mươi lăm đồng) theo Biên lai thu số AE/2010/09768 ngày 20/9/2011 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- 56.108.200 đồng (Năm mươi sáu triệu, một trăm lẻ tám ngàn, hai trăm đồng) theo Biên lai thu số 00779 ngày 20/9/2011 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh

- 6.678.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn đồng) theo Biên lai thu số AD/2010/04746 ngày 11/10/2011 của Chi Cục thi hành án quận B Thành phố Hồ Chí Minh.

II/ Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ông Trần Anh D, Bà Võ Thị Bích L, ông Trần Anh S, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Tiến V, mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, các ông bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0034056 ngày 24/4/2017, số 0034057 ngày 24/4/2017, số 0034059 ngày 24/4/2017, số 0034058 ngày 24/4/2017 và số 0034221 ngày 17/5/2017 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Những phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Đình Thanh

Huỳnh Thanh Duyên

Phạm Thị Duyên